

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**QUÝ II/2022**

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA PICOMAT**



## MỤC LỤC

---

---

	Trang
1- BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
2- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	04 - 05
3- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	06 - 07
4- BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	08
5- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	09 - 34

---

---



**Công ty Cổ phần Nhựa Picomat**

Thôn Cầu Liêu, xã Thạch Xá, huyện Thạch Thất, TP Hà Nội

---

Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Cam kết khác**

Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BCT ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán



---

**Đào Thị Kim Oanh**

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 07 năm 2022

45  
Đ  
P  
NH  
CC  
HÀ

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/04/2022
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>143.707.444.878</b>	<b>164.930.465.955</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>V.1</b>	<b>30.685.078.546</b>	<b>39.697.085.564</b>
111	1. Tiền		8.685.078.546	39.697.085.564
112	2. Các khoản tương đương tiền		22.000.000.000	0
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>V.2</b>	<b>20.500.000.000</b>	<b>20.500.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		20.500.000.000	20.500.000.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>7.928.085.970</b>	<b>25.308.703.176</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.4	4.443.653.250	2.790.552.432
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.5	2.523.080.087	22.187.190.297
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.6	997.099.035	366.706.849
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(35.746.402)	(35.746.402)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>82.806.798.915</b>	<b>78.248.317.573</b>
141	1. Hàng tồn kho	V.7	82.806.798.915	78.248.317.573
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.787.481.447</b>	<b>1.176.359.642</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.11.a	544.563.763	472.169.543
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.222.917.684	686.576.243
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.14b	20.000.000	17.613.856
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>129.604.133.220</b>	<b>106.279.722.702</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>24.000.000.000</b>	<b>0</b>
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	V.3	24.000.000.000	0
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>79.878.457.969</b>	<b>80.079.702.221</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	30.153.653.343	30.354.897.595
222	- Nguyên giá		48.890.320.376	48.111.313.418
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(18.736.667.033)	(17.756.415.823)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.9	49.724.804.626	49.724.804.626
228	- Nguyên giá		49.724.804.626	49.724.804.626
240	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>23.083.652</b>	<b>23.083.652</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		23.083.652	23.083.652
260	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>25.702.591.599</b>	<b>26.176.936.829</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.11.b	9.070.483.281	9.043.687.113
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		494.219.838	457.431.620
269	3. Lợi thế thương mại	V.10	16.137.888.480	16.675.818.096
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>273.311.578.098</b>	<b>271.210.188.657</b>



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2/2022	Quý 2/2021	Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022	Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	32.979.031.124	28.878.576.296	63.940.150.415	51.085.409.006
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		0	0	0	0
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		32.979.031.124	28.878.576.296	63.940.150.415	51.085.409.006
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	25.790.890.323	21.469.208.965	50.339.746.133	38.111.918.719
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		7.188.140.801	7.409.367.331	13.600.404.282	12.973.490.287
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	627.779.788	196.968.678	914.121.601	388.657.150
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	519.282.821	525.871.377	1.030.744.876	857.490.199
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		509.522.271	525.774.227	1.020.984.326	857.393.049
25	9. Chi phí bán hàng	VI.5	1.301.420.206	1.329.275.842	2.385.212.111	2.493.708.715
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	1.755.676.112	1.735.236.447	3.402.236.521	3.585.873.116
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.239.541.450	4.015.952.343	7.696.332.375	6.425.075.407
31	12. Thu nhập khác	VI.7	29.025	2.321.727	82.043	2.348.240
32	13. Chi phí khác	VI.8	8.961.254	10.547.852	10.447.862	10.775.761
40	14. Lợi nhuận khác	VI.9	(8.932.229)	(8.226.125)	(10.365.819)	(8.427.521)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.230.609.221	4.007.726.218	7.685.966.556	6.416.647.886
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.9	990.212.596	901.938.997	1.837.121.969	1.561.457.187

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2/2022	Quý 2/2021	Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022	Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(36.788.218)	7.192.168	(207.595.720)	(161.933.314)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3.277.184.843	3.098.595.053	6.056.440.307	5.017.124.013
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		3.225.535.231	3.073.199.725	5.966.210.385	4.966.229.297
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		51.649.612	25.395.328	90.229.922	50.894.716
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.10	161	178	316	287

Hà Nội, ngày 7 tháng 7 năm 2022

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



*(Signature)*

*(Signature)*

Nguyễn Minh Diệu

Trần Thị Vui

Đào Thị Kim Oanh



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2022  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Sáu tháng đầu năm 2022	Sáu tháng đầu năm 2021
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		7.685.966.556	6.416.647.886
	2. Điều chỉnh cho các khoản		3.191.177.857	4.086.644.721
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3.033.732.535	3.592.008.336
03	- Các khoản dự phòng		0	25.803.336
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		5.054.780	(22.224.472)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(868.593.784)	(366.335.528)
06	- Chi phí lãi vay		1.020.984.326	857.393.049
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		10.877.144.413	10.503.292.607
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(353.480.151)	1.284.686.261
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(4.423.011.142)	(24.586.253.185)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay)		4.937.542.025	2.401.951.367
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(188.555.132)	687.591.724
14	- Tiền lãi vay đã trả		(998.207.121)	(857.393.049)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(961.629.706)	(1.709.193.986)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		8.889.803.186	(12.275.318.261)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(809.689.091)	0
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		345.199.999	1.200.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị		(24.000.000.000)	0
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		12.054.598	1.856.077
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(24.452.434.494)	1.201.856.077
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		29.122.827.061	0
33	2. Tiền thu từ đi vay		86.100.239.552	91.127.078.244
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(87.465.525.051)	(75.907.942.157)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		0	(8.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		27.757.541.562	7.219.136.087
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ kế toán		12.194.910.254	(3.854.326.097)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ kế toán		18.490.168.292	11.885.532.811
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ kế toán	V.1	30.685.078.546	8.031.206.714

Người lập biểu

Nguyễn Minh Dự

Kế toán trưởng

Trần Thị Vui

Hà Nội, ngày 14 tháng 7 năm 2022

Tổng Giám đốc



Đào Thị Kim Oanh

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập**

Công ty Cổ phần Nhựa Picomat (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0104518043 ngày 09 tháng 03 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 12 ngày 23 tháng 3 năm 2022. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới nhất, vốn điều lệ của Công ty là 200.000.000.000 đồng.

**Hình thức sở hữu vốn**

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Trong Quý 2 năm 2022 Công ty kinh doanh các sản phẩm ván nội thất, sản xuất sản phẩm từ plastics.

**3. Trụ sở chính: Thôn Cầu Liêu, xã Thạch Xá, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam.****4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty không quá 12 tháng

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất**

Không có.

**6. Cấu trúc doanh nghiệp****6.1 Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân phụ thuộc**

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần nhựa Picomat	Số 413 Lê Trọng Tấn, P. Kỳ Sơn, Q. Tân Phú, TP Hồ Chí Minh.
Chi nhánh tại TP Đà Nẵng - Công ty Cổ phần nhựa Picomat	Số 374 Tôn Đức Thắng, P. Hòa Minh, Q. Liên Chiểu, TP Đà Nẵng

**6.2 Tổng số các Công ty con.**

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 01 công ty con.
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: không có.

Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích
1. Công ty Cổ phần Vật Liệu Hải Đăng	Thôn Cầu Liêu, Xã Thạch Xá, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.	Sản xuất và kinh doanh tấm nhựa, ván nhựa và các sản phẩm khác về nhựa.	95%

**6.3. Danh sách các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất.**

Không có.

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất:**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập tuân thủ theo quy định của Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

**2. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa Picomat và các Công ty con ("Công ty") cho kỳ kế toán Quý 2 năm 2022.

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày "Công ty" thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày "Công ty" thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty Cổ phần Nhựa Picomat theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty Cổ phần Nhựa Picomat. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty Cổ phần Nhựa Picomat.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**2. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng "Công ty" và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ "Công ty", kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ "Công ty" đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của "Công ty" trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi thế thương mại (hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ) phát sinh từ giao dịch mua Công ty con là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa không quá 10 năm. Định kỳ, Công ty đánh giá lại tổn thất lợi thế thương mại, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính****Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác (tiếp theo)**

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình sản xuất.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)****7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình**

**Tài sản cố định vô hình** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

*Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., (hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh).

*Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

**7.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính**

**Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính:** Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

**7.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>10 - 25 năm</i>
<i>Máy móc thiết bị,</i>	<i>3 - 15 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>4 - 30 năm</i>
<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>5- 10 năm</i>

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm; công cụ dụng cụ; tiền thuê đất trả trước; Lợi thế thương mại ...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ trên 12 tháng đến 36 tháng. Riêng tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

**12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi tiền vay ... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng vay.

**13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

**14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp ...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp đã ghi nhận không được coi là chi phí được trừ khi tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

**19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong kỳ làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong kỳ và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

**20. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**21. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**22. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**23. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**23. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận (tiếp theo)**

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Trong kỳ, doanh thu của Công ty chủ yếu liên quan đến các mặt hàng như tấm nhựa, ván nhựa và các sản phẩm khác từ nhựa. Bên cạnh đó, hơn 90% doanh thu của Công ty tập trung ở trụ sở chính tại Hà Nội. Vì vậy, Ban Giám đốc Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh.

**24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

Thuế GTGT: Công ty thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế, phí khác thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2022	01/04/2022
<b>Tiền</b>	<b>8.685.078.546</b>	<b>39.697.085.564</b>
Tiền mặt	2.236.984.067	6.848.554.815
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.448.094.479	32.848.530.749
Tiền đang chuyển	0	0
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>22.000.000.000</b>	<b>0</b>
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng	22.000.000.000	0
<b>Cộng</b>	<b>30.685.078.546</b>	<b>39.697.085.564</b>

(\*) Là hợp đồng tiền gửi số 01/2022/HĐTG/NHNhHH-HAIDANG tại ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam. Lãi suất 3,3%/năm. Kỳ hạn: 3 tháng

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

	30/06/2022		01/04/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn	20.500.000.000	0	20.500.000.000	0
<b>Cộng</b>	<b>20.500.000.000</b>	<b>0</b>	<b>20.500.000.000</b>	<b>0</b>

(\*) Chi tiết tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng

Số hợp đồng	Ngày gửi	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Số dư tại 30/06/2022
03/2021/HDTG/NHNhHH-PICOMAT	26/11/2021	26/11/2022	4,80%	4.000.000.000
01/2021/HDTG/NHNhHH-PICOMAT	01/11/2021	01/11/2022	4,80%	5.000.000.000
02/2021/HDTG/NHNhHH-PICOMAT	18/11/2021	18/11/2022	4,80%	11.500.000.000

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 3. Phải thu về cho vay

Dài hạn	30/06/2022		01/04/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý tài sản PCLAND-Bên liên quan	24.000.000.000	0	0	0
<b>Cộng</b>	<b>24.000.000.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

Thông tin chi tiết các khoản cho vay tại ngày 30/06/2022 như sau:

	Kỳ hạn	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Số tiền
<i>Hợp đồng số</i> 01/2022/HĐCV/HĐ-PCLAND	24 tháng	Theo giấy nhận nợ	7,7%	24.000.000.000
Giấy nhận nợ 01/2022/GNN		11/05/2024		20.000.000.000
Giấy nhận nợ 02/2022/GNN		23/06/2024		4.000.000.000

## 4. Phải thu của khách hàng

a. Ngắn hạn	30/06/2022		01/04/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ông Đỗ Mạnh Tú	1.011.226.275	0	1.328.726.275	0
Công ty Cổ phần XNK Tháng Giêng	1.692.855.720	0	0	0
Công ty TNHH Phụ gia Nhựa Ecoplas	0	0	279.409.600	0
Khách hàng khác	1.739.571.255	(35.746.402)	1.182.416.557	(35.746.402)
<b>Cộng</b>	<b>4.443.653.250</b>	<b>(35.746.402)</b>	<b>2.790.552.432</b>	<b>(35.746.402)</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 4. Phải thu của khách hàng (tiếp theo)

## b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	30/06/2022		01/04/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ông Đỗ Mạnh Tú	1.011.226.275	0	1.328.726.275	0
<b>Cộng</b>	<b>1.011.226.275</b>	<b>0</b>	<b>1.328.726.275</b>	<b>0</b>

## 5. Trả trước cho người bán

	30/06/2022		01/04/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.523.080.087</b>	<b>0</b>	<b>22.187.190.297</b>	<b>0</b>
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Minh Đức	2.298.685.138	0	1.429.053.298	0
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý tài sản PCLAND	0	0	20.000.000.000	0
Các đối tượng khác	224.394.949	0	758.136.999	0
<b>Cộng</b>	<b>2.523.080.087</b>	<b>0</b>	<b>22.187.190.297</b>	<b>0</b>

## 6. Phải thu khác

	30/06/2022		01/04/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>997.099.035</b>	<b>0</b>	<b>124.076.712</b>	<b>0</b>
Lãi dự thu	989.429.470	0	366.706.849	0
Phải thu khác	7.669.565	0	0	0
<b>Cộng</b>	<b>997.099.035</b>	<b>0</b>	<b>366.706.849</b>	<b>0</b>

## 7. Hàng tồn kho

	30/06/2022		01/04/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	0	0		0
Nguyên liệu, vật liệu	34.441.229.826	0	33.176.196.411	0
Công cụ, dụng cụ	1.044.728.371	0	287.421.575	0
Chi phí SX, KD dở dang	0	0	0	0
Thành phẩm	12.703.203.593	0	12.002.031.683	0
Hàng hoá	19.027.455.548	0	12.487.954.479	0
Hàng gửi bán	15.590.181.577	0	20.294.713.425	0
<b>Cộng</b>	<b>82.806.798.915</b>	<b>0</b>	<b>78.248.317.573</b>	<b>0</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản cố định hữu hình									
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng			
<b>Nguyên giá</b>									
Số dư tại 01/04/2022	5.660.225.077	35.436.887.532	2.002.334.909	921.997.515	4.089.868.385	<b>48.111.313.418</b>			
Mua trong kỳ	0	0	809.689.091	0	0	809.689.091			
Thanh lý, nhượng bán				(30.682.133)		(30.682.133)			
<b>Số dư tại 30/6/2022</b>	<b>5.660.225.077</b>	<b>35.436.887.532</b>	<b>2.812.024.000</b>	<b>891.315.382</b>	<b>4.089.868.385</b>	<b>48.890.320.376</b>			
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>									
Số dư tại 01/04/2022	270.838.719	14.366.334.189	1.283.377.303	345.573.268	1.490.292.344	<b>17.756.415.823</b>			
Khấu hao trong kỳ	47.168.541	705.413.028	79.584.051	26.093.336	133.660.815	991.919.771			
Thanh lý, nhượng bán				(11.668.561)		(11.668.561)			
<b>Số dư tại 30/6/2022</b>	<b>318.007.260</b>	<b>15.071.747.217</b>	<b>1.362.961.354</b>	<b>359.998.043</b>	<b>1.623.953.159</b>	<b>18.736.667.033</b>			
<b>Giá trị còn lại</b>									
Số dư tại 01/04/2022	5.389.386.358	21.070.553.343	718.957.606	576.424.247	2.599.576.041	<b>30.354.897.595</b>			
<b>Số dư tại 30/6/2022</b>	<b>5.342.217.817</b>	<b>20.365.140.315</b>	<b>1.449.062.646</b>	<b>531.317.339</b>	<b>2.465.915.226</b>	<b>30.153.653.343</b>			

\* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 16.011.485.893 đồng

\* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.104.903.852 đồng

\* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*)	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư tại 01/04/2022	49.724.804.626	49.724.804.626
Tăng do góp vốn	0	0
Số dư tại 30/6/2022	49.724.804.626	49.724.804.626
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư tại 01/04/2022	0	0
Khấu hao trong kỳ	0	0
Số dư tại 30/6/2022	0	0
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư tại 01/04/2022	49.724.804.626	49.724.804.626
Số dư tại 30/6/2022	49.724.804.626	49.724.804.626

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 22.690.055.210 đồng

(\*) Quyền sử dụng đất tại 30/6/2022 bao gồm:

- + Quyền sử dụng đất là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại số 8A + 8B, lô G5 thuộc khu A, khu nhà ở Anh Dũng IV, phường Anh Dũng, quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng.
- + Quyền sử dụng đất là lô đất tại Khu đô thị mới Cao Xanh, Hà Khánh A, phường Cao Xanh, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

## 10. Lợi thế thương mại

	Quý 2 năm 2022	Quý 2 năm 2021
Tại ngày đầu kỳ (*)	16.675.818.096	18.827.536.560
Phân bổ trong kỳ	(537.929.616)	(537.929.616)
Tại ngày cuối kỳ	16.137.888.480	18.289.606.944

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 11. Chi phí trả trước

	30/06/2022	01/04/2022
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>544.563.763</b>	<b>472.169.543</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	435.759.857	197.664.291
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	108.803.906	274.505.252
<b>b. Dài hạn</b>	<b>9.070.483.281</b>	<b>9.043.687.113</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	591.672.184	211.026.148
Quyền sử dụng mặt bằng (*)	8.341.078.830	8.398.869.216
Chi phí khác	137.732.267	433.791.749
<b>Cộng</b>	<b>9.615.047.044</b>	<b>9.515.856.656</b>

(\*) Quyền sử dụng mặt bằng là quyền sử dụng diện tích sàn tầng 1, tòa nhà CT3B, Khu dự án Mỹ Trì, Từ Liêm, Hà Nội - là tài sản ông Đỗ Mạnh Tú dùng để thanh toán tiền mua cổ phần đã đăng ký mua tại Công ty.

## 12. Phải trả người bán

	30/06/2022		01/04/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>8.658.151.745</b>	<b>8.658.151.745</b>	<b>4.112.956.696</b>	<b>4.112.956.696</b>
Công ty TNHH Hóa Chất Hoa Minh	4.065.985.530	4.065.985.530	0	0
Công ty TNHH MDF Hòa Bình	1.596.147.660	1.596.147.660	0	0
Phải trả cho các đối tượng khác	2.996.018.555	2.996.018.555	4.112.956.696	4.112.956.696
<b>Cộng</b>	<b>8.658.151.745</b>	<b>8.658.151.745</b>	<b>4.112.956.696</b>	<b>4.112.956.696</b>

## 13. Người mua trả tiền trước

	30/06/2022	01/04/2022
<b>Ngắn hạn</b>	<b>206.550.670</b>	<b>244.087.659</b>
Công ty TNHH Phát triển xây dựng và Thương mại Đại Hưng Phát	115.098.527	0
Các khoản người mua trả tiền trước khác	91.452.143	244.087.659
<b>Cộng</b>	<b>206.550.670</b>	<b>244.087.659</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/04/2022	Số phải nộp tăng trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2022
<b>a. Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	135.634.643	282.995.630	391.967.826	26.662.447
Thuế xuất nhập khẩu	0	646.402.037	646.402.037	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	846.909.373	990.212.596	50.000.000	1.787.121.969
<b>Cộng</b>	<b>982.544.016</b>	<b>1.919.610.263</b>	<b>1.088.369.863</b>	<b>1.813.784.416</b>
<b>b. Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	20.000.000	0	0	20.000.000
<b>Cộng</b>	<b>23.000.000</b>	<b>7.000.000</b>	<b>4.000.000</b>	<b>20.000.000</b>

## 15. Phải trả khác

	30/06/2022	01/04/2022
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>54.988.200</b>	<b>27.982.200</b>
Phải trả, phải nộp khác	54.988.200	109.860.400
<b>b. Dài hạn</b>	<b>200.000.000</b>	<b>0</b>
Nhận ký quỹ Công ty cổ phần và đầu tư quản lý tài sản PCLAND	200.000.000	0
<b>Cộng</b>	<b>254.988.200</b>	<b>27.982.200</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vay và nợ thuê tài chính	01/04/2022		Trong kỳ		30/6/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Vạn Phúc Hà Nội (i)	38.847.218.052	38.847.218.052	49.419.980.025	56.114.358.442	32.152.839.635	32.152.839.635
<b>Cộng</b>	<b>38.847.218.052</b>	<b>38.847.218.052</b>	<b>49.419.980.025</b>	<b>56.114.358.442</b>	<b>32.152.839.635</b>	<b>32.152.839.635</b>

(i) Thuyết minh chi tiết các khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Vạn Phúc, Hà Nội

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Hạn mức	Số dư tại ngày 30/6/2022	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Hợp đồng hạn mức số 01/2021/569567/HĐTD ngày 25/06/2021	12 tháng	Theo từng KUNN	30.000.000.000	18.127.966.261	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Máy sản xuất tấm nhựa, Máy dán cánh model AKRON 1440-A, Máy đùn nhựa model SJSZ80/156, Máy đùn nhựa 120619, Hệ thống sản xuất tấm nhựa 030719
Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1/2021/3838347/HĐTD ngày 30/08/2021	12 tháng	Theo từng KUNN	30.000.000.000	14.024.873.374	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Quyền sử dụng đất tại khu đô thị mới Cao Xanh, Hà Khánh A, phường Cao Xanh, thành phố Hạ Lanh, tỉnh Quảng Ninh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**17. Vốn chủ sở hữu****Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
<b>Số dư tại ngày 01/04/2021</b>	<b>173.132.000.000</b>	<b>0</b>	<b>4.778.049.438</b>	<b>4.282.743.410</b>	<b>182.192.792.848</b>
Tăng vốn	0	0	0	0	0
Lợi nhuận	0	0	4.966.229.297	25.395.328	4.991.624.625
Chi trả cổ tức	0	0	0	0	0
<b>Số dư tại ngày 30/06/2021</b>	<b>173.132.000.000</b>	<b>0</b>	<b>9.744.278.735</b>	<b>4.308.138.738</b>	<b>187.184.417.473</b>
<b>Số dư tại ngày 01/04/2022</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>2.254.827.061</b>	<b>20.035.067.447</b>	<b>4.180.792.233</b>	<b>226.470.686.741</b>
Phát hành thêm cổ phiếu (*)	0	0	0	0	0
Lợi nhuận	0	0	3.225.535.232	51.649.611	3.277.184.843
<b>Số dư tại ngày 30/6/2022</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>2.254.827.061</b>	<b>23.260.602.679</b>	<b>4.232.441.844</b>	<b>229.747.871.584</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 17. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

## a. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn góp của chủ sở hữu	200.000.000.000	173.132.000.000
<i>Vốn góp đầu kỳ</i>	200.000.000.000	173.132.000.000
<i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	0	0
<i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	0	0
<i>Vốn góp cuối kỳ</i>	200.000.000.000	173.132.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

## b. Cổ phiếu

	30/06/2022	01/04/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.000.000	20.000.000
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i>	10.000	10.000

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

## 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	32.752.359.837	28.643.749.010
Doanh thu cung cấp dịch vụ	226.671.287	234.827.286
<b>Cộng</b>	<b>32.979.031.124</b>	<b>28.878.576.296</b>

## 2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	25.749.382.007	21.438.077.728
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	41.508.316	31.131.237
<b>Cộng</b>	<b>25.790.890.323</b>	<b>21.469.208.965</b>

## 3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.347.913	448.479
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	622.722.621	185.260.273
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	11.021.328
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	709.254	238.598
<b>Cộng</b>	<b>627.779.788</b>	<b>196.968.678</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 4. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay	509.522.271	525.774.227
Lỗi chênh lệch tỷ giá	9.760.550	97.150
<b>Cộng</b>	<b>519.282.821</b>	<b>525.871.377</b>

## 5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
<b>a. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên	622.835.166	599.918.255
Chi phí vật liệu bao bì	2.114.222	0
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	47.676.927	86.225.286
Chi phí khấu hao TSCĐ	182.886.183	409.421.163
Chi phí dịch vụ mua ngoài	440.198.288	221.933.433
Các khoản chi phí bán hàng khác	5.709.420	11.777.705
<b>Cộng</b>	<b>1.301.420.206</b>	<b>1.329.275.842</b>

## b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên quản lý	686.755.828	540.046.247
Chi phí vật liệu, bao bì	18.712.889	0
Chi phí đồ dùng văn phòng	109.952.779	183.013.336
Chi phí khấu hao TSCĐ	61.641.673	88.277.334
Chi phí dịch vụ mua ngoài	194.682.569	60.072.866
Chi phí bằng tiền khác	146.000.758	300.093.712
Dự phòng phải thu khó đòi	0	25.803.336
Phân bổ lợi thế thương mại	537.929.616	537.929.616
<b>Cộng</b>	<b>1.755.676.112</b>	<b>1.735.236.447</b>

## 6. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Các khoản khác	29.025	2.321.727
<b>Cộng</b>	<b>29.025</b>	<b>2.321.727</b>

## 7. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Các khoản khác	8.961.254	10.547.852
<b>Cộng</b>	<b>8.961.254</b>	<b>10.547.852</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.039.494.886	28.992.127.711
Chi phí nhân công	1.309.590.994	1.139.964.502
Chi phí khấu hao tài sản cố định	980.251.210	1.008.497.163
Chi phí dịch vụ mua ngoài	813.337.674	551.244.921
Chi phí khác bằng tiền	151.710.178	311.871.417
Phân bổ lợi thế thương mại	537.929.616	537.929.616
<b>Cộng</b>	<b>26.832.314.558</b>	<b>32.541.635.330</b>

## 9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	4.230.609.221	4.007.726.218
2. Các khoản điều chỉnh tăng/giảm	0	0
3. Thu nhập tính thuế	4.951.062.980	4.509.694.985
Thuế suất	20%	20%
4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	990.212.596	901.938.997
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>3.240.396.625</b>	<b>3.105.787.221</b>

## 10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>3.225.535.231</b>	<b>3.073.199.725</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm</b>		
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>	<b>3.225.535.231</b>	<b>3.073.199.725</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	20.000.000	17.313.200
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>161</b>	<b>178</b>

## 11. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản  
Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

## 11.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**11.2 Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

*Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

*Độ nhạy đối với ngoại tệ*

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất là không đáng kể

**11.3 Rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

**11.4 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

*Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**11.5 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**11.5 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

**Tài sản đảm bảo**

Công ty đã sử dụng máy móc thiết bị làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng (Xem Thuyết minh Vay và nợ thuê tài chính).

Công ty có nắm giữ tài sản đảm bảo của bên thứ ba tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

<b>Tại ngày 30/6/2022</b>	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng cộng</b>
Các khoản vay và nợ	32.152.839.635	0	32.152.839.635
Phải trả người bán	8.658.151.745	0	8.658.151.745
Chi phí phải trả	231.260.694	0	231.260.694
Các khoản phải trả khác	54.988.200	200.000.000	254.988.200
<b>Cộng</b>	<b>41.097.240.274</b>	<b>200.000.000</b>	<b>41.297.240.274</b>
<b>Tại ngày 01/04/2022</b>	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng cộng</b>
Các khoản vay và nợ	38.847.218.052	0	38.847.218.052
Phải trả người bán	4.112.956.696	0	4.112.956.696
Chi phí phải trả	0	0	0
Các khoản phải trả khác	109.860.400	200.000.000	309.860.400
<b>Cộng</b>	<b>43.070.035.148</b>	<b>200.000.000</b>	<b>43.270.035.148</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2022	01/04/2022	30/06/2022	01/04/2022
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Tài sản tài chính</b>				
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo	20.500.000.000	0	20.500.000.000	0
- Tiền và các khoản tương đương tiền	30.685.078.546	0	30.685.078.546	0
- Phải thu khách hàng	4.443.653.250	(35.746.402)	2.790.552.432	(35.746.402)
- Phải thu khác	997.099.035	0	366.706.849	0
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>56.625.830.831</b>	<b>(35.746.402)</b>	<b>63.354.344.845</b>	<b>(35.746.402)</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
- Vay và nợ	32.152.839.635	0	38.847.218.052	0
- Phải trả người bán	8.658.151.745	0	4.112.956.696	0
- Chi phí phải trả	231.260.694	0	0	0
- Phải trả khác	200.000.000	0	200.000.000	0
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>41.242.252.074</b>	<b>0</b>	<b>43.160.174.748</b>	<b>0</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

## 1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này	Kỳ trước
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	86.100.239.552	91.127.078.244

## 2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này	Kỳ trước
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	87.465.525.051	75.907.942.157

## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

## 1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính hợp nhất.

Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Đỗ Thanh Hải	Chủ tịch hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý tài sản PCLAND	Cùng Chủ tịch hội đồng quản trị
Ông Đỗ Mạnh Tú	Bố của Chủ tịch hội đồng quản trị
Bà Nguyễn Thu Hằng	Vợ của Chủ tịch hội đồng quản trị

## 2. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

	30/06/2022	01/04/2022
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>1.219.531.465</b>	<b>1.550.826.274</b>
Ông Đỗ Mạnh Tú	1.011.226.275	1.328.726.275
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Tài sản PCLAND	208.305.190	204.402.531
<b>Phải thu về cho vay dài hạn</b>	<b>24.000.000.000</b>	<b>0</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Tài sản PCLAND	24.000.000.000	0
<b>Phải thu khác ngắn hạn</b>	<b>222.113.261</b>	<b>0</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Tài sản PCLAND	222.113.261	0

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
<b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>372.000.000</b>	<b>409.200.000</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý tài sản PCLAND	204.600.000	204.600.000
<b>Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>404.600.000</b>	<b>204.600.000</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý tài sản PCLAND	200.697.341	204.600.000
<b>Mua hàng hóa dịch vụ</b>	<b>46.999.999</b>	<b>46.999.999</b>
Ông Đỗ Mạnh Tú	23.500.000	23.500.000
<b>Thanh toán tiền mua hàng hóa, dịch vụ trong kỳ</b>	<b>312.000.000</b>	<b>12.000.000</b>
Ông Đỗ Mạnh Tú	317.500.000	29.500.000
<b>Cho vay</b>	<b>24.000.000.000</b>	<b>0</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý tài sản PCLAND	24.000.000.000	0
<b>Lãi cho vay</b>	<b>222.113.261</b>	<b>0</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý tài sản PCLAND	222.113.261	0

3 Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Minh Dịu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Vui

Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2022



Đào Thị Kim Oanh

